

## BIỆN PHÁP DẠY HỌC TỪ HÁN VIỆT CHO HỌC SINH CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN 2018

Đỗ Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Lê Đăng Quyết<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Trang<sup>3</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung trình bày một số vấn đề về từ Hán Việt, khảo sát nội dung dạy học từ Hán Việt trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn lớp 6, 7, 8. Dựa vào cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn nói trên, bài viết đề xuất một số nguyên tắc và biện pháp dạy học từ Hán Việt cho học sinh THCS. Các nguyên tắc cần đảm bảo trong dạy học từ Hán Việt cho học sinh THCS bao gồm: đảm bảo mục tiêu môn học, nguyên tắc dạy học từ Hán Việt là dạy học tiếng mẹ đẻ chứ không phải dạy ngoại ngữ; đảm bảo nguyên tắc giao tiếp, nguyên tắc tích hợp, nguyên tắc hệ thống. Các biện pháp do đề tài đề xuất bao gồm: trình tự giảng dạy từ ngữ Hán Việt, vận dụng trò chơi trong dạy học từ Hán Việt, xây dựng mạng từ Hán Việt, thiết kế hệ thống bài tập về từ Hán Việt, tích hợp dạy học từ Hán Việt với các môn học khác. Bài viết cũng đưa ra một số lưu ý khi sử dụng các biện pháp dạy học nói trên.

**Từ khóa:** từ Hán Việt, dạy học, phát triển năng lực, Ngữ văn, học sinh THCS

### 1. MỞ ĐẦU

Từ Hán Việt là bộ phận từ vựng chiếm một số lượng lớn và có một vai trò rất đặc biệt, không thể thiếu vắng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Theo nhiều nhà nghiên cứu, từ Hán Việt chiếm khoảng 60–70 % khối lượng từ tiếng Việt. Bộ phận từ vựng này xuất hiện trong hầu hết các lĩnh vực giao tiếp của người Việt như lĩnh vực khoa học, quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hoá, văn học, hành chính, giáo dục... Chính vì vậy, vấn đề dạy học từ Hán Việt cho học sinh phổ thông nói chung, học sinh THCS nói riêng có ý nghĩa vô cùng cần thiết và cấp bách. Học sinh THCS cần được trang bị một vốn từ Hán Việt nhất định, nhằm phát triển các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe đồng thời để học tốt các môn học khác.

Trong chương trình Ngữ văn 2018, quan niệm dạy học tiếng Việt nói chung, quan niệm dạy học từ Hán Việt cấp THCS nói riêng đã có sự thay đổi so với quan niệm dạy học từ Hán Việt trong chương trình Ngữ văn 2006. Theo đó, học sinh chỉ học một số yếu tố Hán Việt thông dụng và những từ ngữ Hán Việt có chứa các yếu tố đó. Việc dạy học từ Hán Việt tập trung và các kỹ năng như kỹ năng hiểu nghĩa của từ, kỹ năng nhận diện và sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp. Sự thay đổi về quan niệm dạy học như vậy đòi hỏi

<sup>1</sup> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

<sup>2</sup> Sinh viên, K46E, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

<sup>3</sup> Trường THCS Phú Lâm, Tiên Du, Bắc Ninh

cần có những nghiên cứu về dạy học từ Hán Việt theo hướng phát triển năng lực nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018. Thêm vào đó, ở cấp THCS, học sinh được học về từ Hán Việt từ lớp 6 đến lớp 9. Việc trang bị từ Hán Việt cho học sinh trong giai đoạn này là cực kì cần thiết, nhằm chuẩn bị cho các em những tiền đề để bước vào giai đoạn định hướng nghề nghiệp sau này.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1 Một số vấn đề về từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt theo hướng phát triển năng lực

#### 2.1.1. Khái niệm từ Hán Việt và yếu tố Hán Việt

Từ Hán Việt là đơn vị từ vựng chiếm vị trí quan trọng trong tiếng Việt, vì vậy, lớp từ này nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Theo Nguyễn Quang Ninh, “Từ Hán Việt là từ gốc Hán đọc theo cách đọc của Việt Nam bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm cuối đời Đường” [2, tr.116]

Nguyễn Như Ý giải thích từ Hán Việt là: “Từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt gốc Hán.” [3, tr.369]

Liên quan đến từ Hán Việt là yếu tố Hán Việt. Theo Nguyễn Quang Ninh: “Yếu tố Hán Việt là yếu tố gốc Hán, một âm tiết, phát âm theo cách đọc Hán Việt dùng để cấu tạo từ. Mỗi yếu tố Hán Việt tương ứng với một chữ Hán” [2, tr.117]. Yếu tố Hán Việt được chia thành hai loại: Yếu tố Hán Việt được dùng độc lập với cương vị là từ, mỗi yếu tố là một từ của tiếng Việt. Ví dụ: *đông, tây nam, bắc, thắng, bại...*; và yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập với cương vị từ, mà chỉ là thành tố cấu tạo nên từ. Ví dụ: *son, hắc, hải (biển), tiếu (cười)...* Theo thống kê, tiếng Việt có khoảng 3000 yếu tố Hán Việt. [2, tr.118]

#### 2.1.2. Dạy học từ Hán Việt theo hướng phát triển năng lực

Dạy học từ Hán Việt theo hướng phát triển năng lực là phương pháp dạy học nhằm giúp học sinh ghi nhớ được nghĩa của các yếu tố Hán Việt, giúp các em mở rộng được vốn yếu tố Hán Việt, giúp học sinh hiểu nghĩa của từ ngữ Hán Việt và biết sử dụng từ ngữ Hán Việt phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Chúng tôi cho rằng, vốn từ của một cá nhân không phải là một danh sách các từ được trao đổi trong lớp học và ở nơi khác mà nó là một phần của khả năng hiểu/sử dụng được ngôn ngữ chung.

## 2.2. Khảo sát nội dung dạy học từ Hán Việt trong chương trình và SGK Ngữ văn 2018

### 2.2.1. Khảo sát nội dung dạy học từ Hán Việt trong chương trình GDPT Ngữ văn 2018

| Lớp | Nội dung dạy học từ Hán Việt                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>bất, phi</i> ) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (Ví dụ: <i>bất công, bất đồng, phi nghĩa, phi lý</i> )                 |
| 7   | Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>quốc, gia</i> ) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (Ví dụ: <i>quốc thể, gia cảnh</i> )                                   |
| 8   | Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: <i>vô, hữu</i> ) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (Ví dụ: <i>vô tư, vô hình, hữu quan, hữu hạn</i> )                      |
| 9   | Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn (ví dụ: <i>đồng</i> trong <i>đồng dao, đồng âm, đồng minh</i> ; <i>minh</i> trong <i>thanh minh, minh oan, u minh</i> ) |

(Nguồn: Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018)

### 2.2.2. Khảo sát nội dung dạy học từ Hán Việt trong ba bộ SGK Ngữ văn

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát nội dung dạy học từ Hán Việt trong ba bộ SGK Ngữ văn lớp 6, 7, 8, kết quả thu được như sau:

| Bộ sách                        | Lớp, tập | Nội dung dạy học                                                                         | Trang |
|--------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Kết nối tri thức với cuộc sống | 6, tập 1 | Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó. | 35    |
| Cánh diều                      | 6, tập 1 | Giới thiệu về từ Hán Việt và cách sử dụng trong văn bản.                                 | 42    |
| Chân trời sáng tạo             | 6, tập 1 | Sử dụng từ Hán Việt trong các ngữ cảnh cụ thể và ý nghĩa của chúng.                      | 40    |
| Kết nối tri thức với cuộc sống | 7, tập 2 | Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó. | 90    |
| Cánh diều                      | 7, tập 1 | Từ Hán Việt và sự kết hợp với từ thuần Việt trong các văn bản.                           | 85    |
| Chân trời sáng tạo             | 7, tập 1 | Giải thích các từ Hán Việt và ví dụ minh họa trong văn học.                              | 88    |

|                                |          |                                                                  |    |
|--------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------|----|
| Kết nối tri thức với cuộc sống | 8, tập 1 | Cách sử dụng từ Hán Việt trong các bài văn và phân tích văn bản. | 60 |
| Cánh diều                      | 8, tập 1 | Các bài tập vận dụng từ Hán Việt vào viết văn.                   | 65 |
| Chân trời sáng tạo             | 8, tập 1 | Tìm hiểu về nguồn gốc và sự phát triển của từ Hán Việt.          | 70 |

### **2.3. Một số biện pháp dạy học từ Hán Việt**

#### **2.3.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp**

Nguyên tắc 1: Đảm bảo mục tiêu của môn học

Dạy học từ Hán Việt cần bám sát mục tiêu của môn học, đó là phải cung cấp được vốn yếu tố Hán Việt cho học sinh, giúp học sinh mở rộng vốn từ ngữ Hán Việt và sử dụng từ ngữ Hán Việt trong hoạt động giao tiếp.

Nguyên tắc 2: Đảm bảo nguyên tắc dạy học từ Hán Việt là dạy học tiếng mẹ đẻ

Theo nguyên tắc này, các biện pháp thiết kế cần chú trọng dạy học từ Hán Việt cũng như nâng cao trình độ hiểu biết về từ Hán Việt là học tập bản ngữ (tiếng mẹ đẻ) chứ không phải là dạy học tiếng nước ngoài.

Nguyên tắc 3: Đảm bảo nguyên tắc giao tiếp

Các biện pháp dạy học từ Hán Việt cần đảm bảo nguyên tắc giao tiếp, tức là học sinh phải được thực hành các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe trong các giờ học về từ Hán Việt. Các biện pháp cần chú trọng thực hành kỹ năng hiểu nghĩa của từ Hán Việt, kỹ năng tiếp nhận và sử dụng từ Hán Việt trong hoạt động giao tiếp.

Nguyên tắc 4: Đảm bảo nguyên tắc tích hợp

Dạy học từ Hán Việt cần được tích hợp trong nội bộ môn học (tích hợp nội môn), tích hợp liên môn, đồng thời tích hợp dọc. Tích hợp nội môn tức là dạy học từ Hán Việt cần được tích hợp trong các giờ học kỹ năng đọc, viết, nói và nghe trong môn Ngữ văn, không thể chỉ dạy học từ Hán Việt trong giờ học Thực hành tiếng Việt. Giáo viên cần tích hợp dạy học từ Hán Việt trong các giờ học hiểu văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; tích hợp dạy học từ Hán Việt trong các tiết dạy học viết văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh; tích hợp dạy học từ Hán Việt trong các tiết dạy học nói nghe theo chủ đề. Đồng thời cũng cần chú trọng dạy học từ Hán Việt theo hướng tích hợp dọc: tức là dạy học từ Hán Việt theo hướng nâng cao dần từ tiểu học đến trung học phổ thông.

Nguyên tắc 5: Đảm bảo tính hệ thống

Các biện pháp dạy học từ Hán Việt cần đảm bảo tính hệ thống tức là việc trang bị các tri thức về từ Hán Việt cần đi theo trình tự từ cung cấp yếu tố Hán Việt, giải thích

nghĩa của yếu tố Hán Việt đến việc mở rộng vốn từ Hán Việt, tiếp đó là sử dụng từ Hán Việt trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

### 2.3.2. Các biện pháp dạy học từ Hán Việt

2.3.2.1. Biện pháp 1: Giảng dạy từ Hán Việt theo trình tự từ yếu tố Hán Việt đến sử dụng từ Hán Việt

#### a. Mục tiêu của biện pháp

Giúp học sinh tiếp nhận các từ Hán Việt một cách khoa học, hệ thống, đảm bảo cho học sinh tiếp nhận tri thức về từ Hán Việt từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó. Việc hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt có tác dụng làm cho học sinh từ số lượng hạn chế các yếu tố có thể luận ra nghĩa của một khối lượng lớn các từ ngữ Hán Việt.

#### b. Trình tự giảng dạy cụ thể

#### **Bước 1: Giới thiệu yếu tố Hán Việt được giảng dạy trong chương trình**

Giáo viên giới thiệu các yếu tố Hán Việt được dạy trong chương trình. Ví dụ: với lớp 6, chương trình Ngữ văn 2018 quy định nội dung dạy học về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng như: *bất*, *phi* và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (Ví dụ: *bất công*, *bất đồng*, *phi nghĩa*, *phi lý*). Hoặc với lớp 7, chương trình Ngữ văn 2018 quy định nội dung dạy học về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: *quốc*, *gia*) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (Ví dụ: *quốc thể*, *gia cảnh*).

#### **Bước 2: Giải thích nghĩa của yếu tố Hán Việt**

Có hai cách để giải thích nghĩa của yếu tố Hán Việt.

##### **Cách 1:**

Giáo viên nêu ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt trước, sau đó, đưa ra một số từ ngữ có chứa yếu tố với nghĩa đó.

Ví dụ (1): Khi dạy yếu tố *phi* (lớp 6), giáo viên có thể giải thích các nghĩa của yếu tố *phi*.

*Phi* có các nghĩa:

- Không phải là: *phi nghĩa*, *phi thường*
- Điều sai, điều không tốt: *thị phi*

Ví dụ (2): Khi dạy yếu tố *minh* (lớp 9), giáo viên có thể giải thích các nghĩa của yếu tố *minh*.

*Minh<sub>1</sub>* có các nghĩa:

- Sáng, trái với ám (tối): *bình minh*, *thông minh*.
- Rõ ràng: *minh bạch*, *minh họa*.

*Minh<sub>2</sub>* có các nghĩa:

- Thề: *thề hải minh sơn*.

- Liên kết: minh chủ, đồng minh, liên minh.

Trong khi giải thích nghĩa của yếu tố Hán Việt, giáo viên cần tập trung vào các nghĩa thông thường, được sử dụng nhiều trong hoạt động giao tiếp. Các nghĩa ít gặp của các yếu tố Hán Việt có thể cung cấp sau. Đồng thời, khi giải thích nghĩa của yếu tố Hán Việt, giáo viên cần đặc biệt chú ý đến hiện tượng đồng âm. Trong nội bộ yếu tố Hán Việt, hiện tượng đồng âm diễn ra rất đậm nét. Các yếu tố đồng âm này được viết bằng các chữ Hán khác nhau, nhưng ghi bằng chữ quốc ngữ thì chỉ có một, vì vậy, rất dễ lẫn lộn.

Có thể liệt kê, so sánh, đối chiếu, giải thích ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm.

Ví dụ (3): Yếu tố *phi* (lớp 6)

*Phi<sub>1</sub>*:

- Bay: phi công, phi đội
- Có tốc độ nhanh như bay: phi báo
- (Ngựa) chạy nhanh: ngựa phi
- Phóng: phi đao

*Phi<sub>2</sub>*: Vợ lẽ của vua hay vợ của các bậc vương công thời phong kiến: cung phi, thứ phi, vương phi.

*Phi<sub>3</sub>* có các nghĩa:

- Không phải là: phi nghĩa, phi thường
- Điều sai, điều không tốt: thị phi

*Phi<sub>4</sub>*: mở ra: phi lộ

Ưu điểm của cách dạy này là thuận lợi trong việc giải thích nghĩa của các yếu tố khó. Tuy nhiên, cách dạy này có hạn chế là không phát huy được tính tích cực của học sinh.

### **Cách 2:**

Giáo viên nêu ra một nhóm từ ngữ có chứa yếu tố cần dạy, sau đó gợi ý cho học sinh từ nghĩa của các từ ngữ mà suy ra nghĩa của các yếu tố.

Ví dụ (4): Từ nghĩa của các từ ngữ như *hải cảng, hải cẩu, hải đăng, hải quân, hải đảo, duyên hải, hàng hải,...* học sinh có thể luận ra *hải* ở đây có nghĩa là biển. Hoặc từ nghĩa của các từ ngữ như *chiến thắng, chiến đấu, chiến trường, chiến sĩ, đình chiến, không chiến, nội chiến,...* có thể luận ra nghĩa của *chiến* là đánh nhau.

Ưu điểm của cách dạy này là phát huy được tính tích cực của học sinh, làm cho giờ học thêm sinh động. Tuy vậy, hạn chế của cách dạy này là khó lòng áp dụng khi giải nghĩa các yếu tố khó.

### **Bước 3: Mở rộng vốn từ Hán Việt**

Từ việc giải thích nghĩa của các yếu tố Hán Việt, giáo viên giúp học sinh mở rộng vốn từ Hán Việt. Ở bước này, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh tìm các từ tương ứng với từng nghĩa của yếu tố Hán Việt, sau đó yêu cầu các em thực hành.

Ví dụ (5): Dạy yếu tố minh cho học sinh lớp 9:

*minh*<sub>1</sub>:

- Với nghĩa *Sáng, trái với ám (tối)*, có thể tìm được các từ *binh minh, thông minh, hiển minh*.

- Với nghĩa rõ ràng, học sinh tìm được các từ *minh bạch, minh họa, minh quân, tường minh*.

#### **Bước 4: Hướng dẫn cách sử dụng từ Hán Việt**

Từ bước giải thích nghĩa và cung cấp từ Hán Việt ở trên, giáo viên đưa ra các ví dụ cụ thể về cách sử dụng từ Hán Việt trong câu, trong đoạn văn, trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Sau đó, yêu cầu học sinh thực hành sử dụng các từ này trong các bài tập và tình huống thực tế.

Để hướng dẫn học sinh sử dụng từ Hán Việt, giáo viên có thể xây dựng hệ thống bài tập, chẳng hạn các bài tập về mở rộng vốn từ Hán Việt, phân biệt nghĩa của các cặp từ đồng nghĩa giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt, đặt câu, viết đoạn văn có sử dụng từ Hán Việt, hoặc các bài tập về tiếp nhận, lĩnh hội từ Hán Việt trong văn bản. (Xem thêm biện pháp 3)

Ví dụ (6)

Phân biệt sự khác nhau giữa các cặp từ ngữ đồng nghĩa:

*Xạ thủ* – người bắn

*Toàn diện* – mọi mặt

*Đại lộ* – đường lớn

*Thiểu số* - ít người

*Tối tân* – mới nhất

*Kiến thiết* – xây dựng

Trong khi hướng dẫn học sinh sử dụng từ Hán Việt, giáo viên có thể giúp học sinh liên tưởng đến ngữ cảnh sử dụng từ, từ đó, giúp học sinh khắc sâu và ghi nhớ từ Hán Việt lâu hơn, hiệu quả hơn. Ví dụ: dạy từ *phong tỏa*, giáo viên gợi nhắc học sinh nhớ đến đại dịch Covid 19, dạy từ *phong cảnh* liên hệ đến hoạt động tham quan của các em...

#### **Bước 5: Nhận diện và chữa lỗi**

Cùng với các hoạt động hướng dẫn học sinh sử dụng từ Hán Việt, giáo viên cũng cần chú trọng giúp học sinh nhận diện và sửa lỗi sử dụng từ Hán Việt. Trước hết, giáo viên có thể giới thiệu các lỗi thường gặp khi sử dụng từ Hán Việt, chẳng hạn lỗi dùng từ Hán Việt sai về hình thức ngữ âm, cấu tạo, dùng từ sai nghĩa, dùng từ Hán Việt không phù hợp về màu sắc phong cách, lạm dụng từ Hán Việt. Sau đó, hướng dẫn học sinh nhận diện và sửa các lỗi này.

Các bước tiến hành hoạt động:

- Giáo viên đưa ra các câu văn có chứa lỗi sử dụng từ Hán Việt và yêu cầu học sinh nhận diện lỗi, phân tích lỗi và sửa lỗi.

- Học sinh làm bài tập chữa lỗi từ Hán Việt, giải thích lí do sử dụng từ sai.
- Giáo viên chốt lại cách làm đúng.

Ví dụ (7):

Trong câu sau, từ nào dùng sai?

- (a) *Yếu điểm của bạn Nam là hay đi học muộn.*
- (b) *Người tốt là người có lương tâm và trách nhiệm đối với bản thân, chú trọng mọi người, chú trọng nội dung, không xem nhẹ hình thức.*
- (c) *Nhưng họ lại có một tâm lòng đanh thép.*
- (d) *Tác giả Nguyễn Dữ đã để lại cho người đọc biết bao lòng mến phục, đồng thời ông cũng đã phản ánh sự không cân bằng của chế độ phong kiến đối với phụ nữ.*
- (e) *Bài thơ này thật chất phác, nó muốn nói mặt trăng là người bạn tri âm, tri kỉ của những người tù.*
- (f) *Em cảm nghĩ thấy mọi người đều cố gắng nói nhỏ để tạo điều kiện cho em học.*

### 2.3.2.2. Xây dựng mạng từ từ yếu tố Hán Việt

#### a. Mục tiêu của biện pháp

Biện pháp này nhằm giúp học sinh mở rộng vốn từ Hán Việt, đồng thời giúp học sinh hiểu rõ mối quan hệ giữa các từ Hán Việt với nhau và với từ thuần Việt. Từ đó, góp phần phát triển năng lực từ vựng cho học sinh. Biện pháp này có thể áp dụng trong lúc dạy về mở rộng vốn từ Hán Việt.

#### b. Các bước xây dựng mạng từ từ yếu tố Hán Việt

##### **Bước 1: Xác định chủ đề hoặc yếu tố Hán Việt trung tâm**

Chọn một từ Hán Việt làm yếu tố trung tâm của mạng từ, thường là từ phổ biến hoặc có nhiều mối liên hệ với các từ khác.

Ví dụ (8): chọn các yếu tố *học*, *công*, *nhân*, *tự*, *an*.

##### **Bước 2: Liên kết các từ liên quan**

Tìm và liệt kê các từ Hán Việt có liên quan đến yếu tố trung tâm theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Sau đó, phân loại các từ này theo từng nhóm nghĩa hoặc chức năng.

Ví dụ (9): Yếu tố *học*

Nhóm từ có nghĩa tương tự: *học tập*, *học hỏi*, *học vấn*.

Nhóm từ có cấu trúc tương tự: *học sinh*, *học giả*, *học viện*.

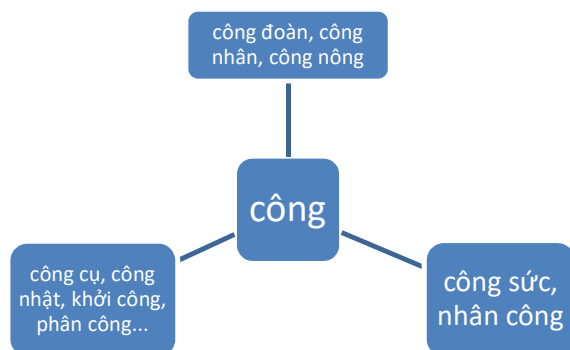
Nhóm từ liên quan đến hành động học: *tự học*, *chăm học*, *ham học*.

##### **Bước 3: Xây dựng sơ đồ mạng từ**

Sử dụng các công cụ trực quan như sơ đồ tư duy (mind map) để thể hiện mạng từ.

Yếu tố trung tâm ở giữa, các từ liên quan xung quanh, có đường nối thể hiện mối quan hệ.

Ví dụ (10): Mạng từ có yếu tố *công*.



Lưu ý: *Công* có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm.

### 2.3.2.3. Thiết kế trò chơi trong dạy học từ Hán Việt

#### a. Mục tiêu của biện pháp

Biện pháp này nhằm giúp học sinh ôn tập và củng cố kiến thức về từ Hán Việt đã học, giúp học sinh nâng cao kỹ năng sử dụng từ Hán Việt trong giao tiếp và viết văn bản thông qua các hoạt động thực hành. Đồng thời, biện pháp này nhằm tăng cường hứng thú học tập, giúp học sinh thấy thú vị và tích cực hơn trong việc học từ Hán Việt. Biện pháp này góp phần phát triển năng lực sử dụng từ Hán Việt cho học sinh. Có thể áp dụng biện pháp này trong giờ học hoặc sau giờ học.

#### c. Các loại trò chơi cụ thể

#### (1) Trò chơi 1: Đố vui Hán Việt

##### \* Luật chơi:

- Chia nhóm, mỗi nhóm từ 4–5 học sinh. Mỗi nhóm được quyền chỉ định một đại diện để trả lời câu hỏi hoặc đưa ra đoán đáp án.
- Thời gian trả lời mỗi câu hỏi: 30 giây.
- Nếu nhóm trả lời sai hoặc không trả lời được trong thời gian quy định, các nhóm khác sẽ có cơ hội trả lời. Nhóm có số điểm cao nhất của trò chơi sẽ được trao phần thưởng.
- Đối tượng: học sinh lớp 6, 7.

##### \* Cách chơi:

Chia lớp thành các nhóm nhỏ (4–5 học sinh mỗi nhóm).

Giáo viên đưa ra các câu đố hoặc câu hỏi liên quan đến từ Hán Việt, ví dụ như nghĩa của từ, cách sử dụng từ trong câu.

Nhóm nào trả lời đúng và nhanh nhất sẽ được điểm.

Ví dụ (11)

Từ "công dân" nghĩa là gì?

Tìm từ Hán Việt phù hợp để điền vào chỗ trống: “Học sinh cần phải \_\_\_\_\_ để đạt kết quả tốt trong học tập.” (Đáp án: nỗ lực)

Giải thích nghĩa của từ "tự tin".

## **(2) Trò chơi 2: Ghép từ Hán Việt**

### **\* Luật chơi:**

- Mỗi nhóm được quyền chỉ định một đại diện để trả lời câu hỏi hoặc đưa ra đáp án.
- Thời gian trả lời mỗi câu hỏi: 30 giây.
- Nếu nhóm trả lời sai hoặc không trả lời được trong thời gian quy định, các nhóm khác sẽ có cơ hội trả lời. Nhóm có số điểm cao nhất sau mỗi vòng chơi sẽ là nhóm thắng cuộc.

- Đối tượng áp dụng: học sinh lớp 6, 7, 8.

### **\* Cách chơi**

Giáo viên chuẩn bị các thẻ từ gồm các từ Hán Việt bị tách rời (mỗi thẻ là một phần của từ).

Học sinh sẽ ghép các thẻ lại để tạo thành từ Hán Việt hoàn chỉnh.

Ví dụ (12)

Thẻ 1: "tự" + Thẻ 2: "tin" = "tự tin"

Thẻ 1: "hòa" + Thẻ 2: "bình" = "hòa bình"

## **(3) Trò chơi 3: Đi tìm từ Hán Việt**

### **\* Chuẩn bị:**

- Giáo viên chuẩn bị một bảng từ vựng (word search) chứa các từ Hán Việt. Bảng từ vựng có khoảng 7–10 từ.

- Giáo viên chuẩn bị giải thích nghĩa của các từ đó.
- Giáo viên chuẩn bị đồng hồ bấm giờ.

### **\* Cách chơi:**

- Giáo viên treo bảng từ đã chuẩn bị lên bảng.

- Phổ biến cách chơi: giáo viên nêu nghĩa của từ, học sinh phải tìm và đánh dấu các từ Hán Việt tương ứng với nghĩa đó. Học sinh có 10 giây để tìm từ phù hợp với nghĩa. Thời gian chơi: 3 phút.

- Học sinh nào tìm được nhiều từ sẽ là người thắng cuộc.

#### **(4) Trò chơi 4: Hùng biện từ Hán Việt**

\* Chuẩn bị:

- Giáo viên chuẩn bị một số chủ đề hùng biện. Ví dụ: Vai trò của tình yêu thương đối với mỗi cá nhân, vai trò của sự tự tin trong cuộc sống, mặt trái của mạng xã hội, tầm quan trọng của lòng trung thành...

- Chuẩn bị tiêu chí chấm hùng biện, phiếu bốc thăm, đồng hồ bấm giờ.

- Đối tượng áp dụng: học sinh lớp 9.

\* Cách chơi:

- Chia lớp thành các nhóm nhỏ.

- Mỗi nhóm sẽ bốc thăm một chủ đề và phải sử dụng từ Hán Việt để hùng biện về chủ đề đó trong thời gian quy định. Mỗi chủ đề sử dụng ít nhất 5 từ Hán Việt. Thời gian chuẩn bị cho mỗi nhóm: 3 phút. Thời gian trình bày: 5 phút. Quá từ 10 giây trở lên sẽ bị trừ điểm.

- Các nhóm khác và giáo viên sẽ đánh giá và chấm điểm dựa trên sự chính xác và lưu loát trong việc sử dụng từ Hán Việt.

#### *2.3.2.4. Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học từ Hán Việt*

##### *a. Mục tiêu của biện pháp*

Biện pháp này giúp học sinh hiểu ý nghĩa của các từ Hán Việt, sử dụng từ Hán Việt phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp và giúp học sinh khắc phục những lỗi phổ biến khi sử dụng từ Hán Việt. Từ đó góp phần phát triển kỹ năng sử dụng từ Hán Việt chính xác, tránh việc lạm dụng hoặc dùng sai từ Hán Việt.

##### *b. Quy trình xây dựng bài tập*

- Bước 1: Xác định mục tiêu của bài học và năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho học sinh.

- Bước 2: Xác định dạng bài tập.

- Bước 3: Lựa chọn ngữ liệu đưa vào bài tập.

- Bước 4: Thiết kế bài tập cụ thể.

*c. Các dạng bài tập cụ thể*

Dạng 1: Bài tập trắc nghiệm về sử dụng từ Hán Việt

Dạng bài tập này lại gồm các kiểu nhỏ như sau:

**Dạng 1.1: Điền từ vào chỗ trống**

Học sinh sẽ được cung cấp một đoạn văn bản với các khoảng trống và danh sách các từ Hán Việt. Nhiệm vụ của các em là điền từ phù hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn. Dạng bài tập này có thể vận dụng trong phần Luyện tập, sau khi học sinh được cung cấp các từ Hán Việt.

Ví dụ (13):

Điền các từ Hán Việt sau vào chỗ trống: *công dân, trung thành, quốc gia, phát triển*

(1). Mỗi \_\_\_\_\_ cần phải có ý thức và trách nhiệm với đất nước.

(2). Lòng \_\_\_\_\_ là một đức tính quý báu của con người.

(3). Sự \_\_\_\_\_ kinh tế là mục tiêu quan trọng của mỗi \_\_\_\_\_.

**Dạng 1.2: Bài tập trắc nghiệm**

Dạng bài tập này giúp học sinh kiểm tra nhanh kiến thức về từ Hán Việt. Giáo viên có thể áp dụng bài tập này trong phần khởi động.

Ví dụ (14):

Chọn từ Hán Việt đúng để điền vào câu sau:

(1). Học sinh cần phải \_\_\_\_\_ để đạt kết quả tốt trong học tập.

A. chăm chỉ

C. kiên trì

B. cần cù

D. nỗ lực

(2). Mỗi người đều có quyền và \_\_\_\_\_ trong xã hội.

A. trách nhiệm

C. bổn phận

B. nhiệm vụ

D. quyền lợi

**Dạng 1.3: Phân tích ngữ nghĩa**

Giáo viên có thể xây dựng những bài tập giúp học sinh phân biệt nghĩa của các cặp từ đồng nghĩa. Dạng bài tập này có thể vận dụng trong tiết ôn tập về từ Hán Việt hoặc khi dạy về các từ đồng nghĩa.

Ví dụ (15)

Phân biệt nghĩa của các cặp từ đồng nghĩa dưới đây:

*Trẻ em – nhi đồng**Hiếm có – hi hữu**Đàn bà – phụ nữ**Bạn bè – bằng hữu**Mẹ – thân mẫu**Chết – từ trần***Dạng 1.4: Viết đoạn văn sử dụng từ Hán Việt**

Bài tập này yêu cầu học sinh viết một đoạn văn ngắn có sử dụng một số từ Hán Việt được cho trước. Dạng bài tập này có thể tích hợp trong giờ dạy học viết văn bản nghị luận (nghị luận về một vấn đề đời sống – lớp 8, nghị luận về một vấn đề cần giải quyết – lớp 9) hoặc viết văn bản thông tin (thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử - lớp 9).

Ví dụ (16):

Viết đoạn văn khoảng 100 từ về vấn đề sử dụng rác thải nhựa một lần, trong đó có sử dụng các từ Hán Việt sau: *bảo vệ, ô nhiễm, môi trường, cải thiện, trách nhiệm*.

**Dạng 1.5: So sánh từ thuần Việt và từ Hán Việt**

Bài tập này yêu cầu học sinh so sánh nghĩa và cách sử dụng của từ thuần Việt và từ Hán Việt trong các ngữ cảnh khác nhau. Mục đích của bài tập này giúp học sinh nhận biết sự khác nhau về màu sắc phong cách giữa từ thuần Việt và từ Hán Việt.

Ví dụ (17):

So sánh nghĩa của từ *trăng* và *nguyệt* trong các câu sau:

(1). *Trăng vào cửa sổ đòi thơ*. (Hồ Chí Minh)

(2). *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm*. (Đoàn Thị Điểm)

c.2 Dạng 2. Bài tập chữa lỗi sử dụng từ Hán Việt

Học sinh được cung cấp các câu văn có chứa lỗi sử dụng từ Hán Việt. Nhiệm vụ của học sinh là xác định lỗi và sửa lại cho đúng.

Ví dụ (19): Phát hiện các từ Hán Việt dùng sai trong câu sau và sửa lại:

(1) *Anh ấy rất tự tin khi đối diện với các thách thức và không bao giờ thất vọng.*

(2) *Cô giáo luôn khuyến khích học sinh phải siêng năng và kiên trì trong học tập.*

(3) *Người lao động phải luôn cẩn thận và không bao giờ thất bại khi gặp khó khăn.*

2.2.2.5. Dạy học từ Hán Việt tích hợp với các môn học khác

a. Mục tiêu của biện pháp

Biện pháp này giúp học sinh được học từ Hán Việt trong các môn học khác, từ đó, giúp học sinh mở rộng vốn từ Hán Việt trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Biện pháp này có thể áp dụng với học sinh lớp 6, 7, 8, 9.

*b. Cách thức thực hiện*

Giáo viên có thể dạy học tích hợp từ Hán Việt trong các giờ dạy học đọc hiểu, dạy học viết, dạy học nói – nghe.

Ví dụ (21): Dạy học đọc hiểu đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*.

Sau khi đọc văn bản, giáo viên giúp học sinh xác định các từ Hán Việt: *tổ nga, cốt cách, tinh thần, đoan trang, thu thủy, xuân sơn...* Tiếp đó, giáo viên giải thích các từ Hán Việt trong văn bản. Sau khi cung cấp nghĩa của các từ Hán Việt, GV có thể mở rộng thêm vốn yếu tố Hán Việt cho học sinh. Ví dụ: *trang* (*đoan trang*) có nghĩa “nghiêm chỉnh, nghiêm túc” (*trang nghiêm, trang trọng*), ngoài ra còn các trường hợp đồng âm với nghĩa khác: *trang* – thôn ấp, xóm làng (*trang trại*); *trang* – đồ dùng, quần áo (*trang phục*), *trang* – tô điểm (*trang điểm*).

Lưu ý: những văn bản được lựa chọn để dạy học tích hợp từ Hán Việt phải là những văn bản mẫu mực, trong đó từ Hán Việt được sử dụng chuẩn xác. Những văn bản này không nhất thiết chỉ là những văn bản văn học mà còn có thể mở rộng sang văn bản lịch sử, văn bản địa lí, văn bản kinh tế, văn bản khoa học,... Qua đó, học sinh sẽ thấu nhận các từ Hán Việt thuộc các lĩnh vực khác nhau.

### 3. KẾT LUẬN

Từ Hán Việt là bộ phận từ vựng có vai trò quan trọng, không thể thiếu vắng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, vì vậy, giảng dạy từ Hán Việt cho học sinh phổ thông nói chung, cho học sinh cấp THCS nói riêng là việc làm cần thiết và cấp bách. Chúng tôi cho rằng, dạy học từ Hán Việt cần có sự tích hợp các tri thức liên ngành ngôn ngữ – lịch sử, văn hóa. Các biện pháp do bài viết đề xuất chỉ thực sự có ý nghĩa khi chúng được sử dụng phối hợp với nhau, thường xuyên và liên tục với mục đích tối thượng là làm cho học sinh hiểu nghĩa và cách dùng của từ ngữ và mở rộng vốn từ ngữ Hán Việt.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: SV.2023.HPU2.17

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nguyễn Quang Ninh (2001), *Rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục

**TEACHING METHODS FOR SINO-VIETNAMESE VOCABULARY FOR SECONDARY SCHOOL STUDENTS ACCORDING TO THE 2018 LITERATURE CURRICULUM**

*Do Thi Thu Huong, Le Dang Quyet, Nguyen Thi Trang*

**Abstract:** *The article focuses on presenting some issues about Sino-Vietnamese words, surveying the content of teaching Sino-Vietnamese words in the curriculum and textbooks of Literature for grades 6, 7, and 8. Based on the above scientific and practical foundations, the article proposes some principles and methods for teaching Sino-Vietnamese words to secondary school students. The principles that need to be ensured in teaching Sino-Vietnamese words to secondary school students include: ensuring the objectives of the subject, the principle of teaching Sino-Vietnamese words is teaching the mother tongue, not teaching a foreign language, ensuring the principle of communication, the principle of integration, and the principle of system. The methods proposed by the topic include: the sequence of teaching Sino-Vietnamese vocabulary, applying games in teaching Sino-Vietnamese words, building a Sino-Vietnamese word network, designing a system of exercises on Sino-Vietnamese words, and integrating the teaching of Sino-Vietnamese words with other subjects. The article also provides some notes when using the above teaching methods.*

**Keywords:** *Sino-Vietnamese words, teaching, competence development, Literature, secondary school students*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 11-6-2024; ngày phản biện đánh giá: 25-6-2024; ngày chấp nhận đăng: 18-7-2024)*